

Name:

Class: S3

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày HS nộp bài: Thứ, ngày/.....



Grammar:

Reading & Writing:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 2 - Families - Grammar 2 & Flyers Reading

Lưu ý: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1** dòng để ghi nhớ nhé

A. GRAMMAR

1. Past simple with regular verb – Thì quá khứ đơn với động từ thường

- Thì quá khứ đơn được sử dụng để diễn tả các sự việc **đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ**.
- Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn: **yesterday** (hôm qua), **last night** (tối qua), **last week** (tuần trước), ... **ago** (... trước),

Form	Structure	Example
(+)	S + V2/ V-ed + O.	I played soccer. (Tôi đã chơi đá banh.)
(-)	S + did not + V-inf + O.	I did not play soccer. (Tôi đã không chơi đá banh.)
(?)	Did + S + V-inf + O? - Yes, S + did . - No, S + didn't .	Did you play soccer? (Có phải bạn đã chơi đá banh?) - Yes, I did . (Vâng, tôi đã chơi.) - No, I didn't . (Không, tôi đã không chơi.)

Note:

- **V-ed**: Động từ có quy tắc thêm "ed". (play → played, visit → visited, watch → watched, ...)
- **V2**: Động từ bất quy tắc cột 2. (see → saw, go → went, do → did, ...)
- **V-inf**: Động từ nguyên mẫu; **O**: tân ngữ
- Rút gọn: **did not = didn't**

2. Một số động từ bất quy tắc thường gặp

Động từ nguyên mẫu (V-inf)	Động từ bất quy tắc cột 2 (V2)	Nghĩa	Động từ nguyên mẫu (V-inf)	Động từ bất quy tắc cột 2 (V2)	Nghĩa
be	was/ were	là, thì, ở	go	went	đi
have	had	có	do	did	làm
see	saw	thấy	eat	ate	ăn
get	got	nhận, được	give	gave	cho, tặng
take	took	lấy, cầm	come	came	đến
make	made	làm, chế tạo	speak	spoke	nói
write	wrote	viết	run	ran	chạy
buy	bought	mua	think	thought	suy nghĩ

B. VOCABULARY MỞ RỘNG

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
1	century (n)	thế kỷ	4	important (a)	quan trọng
2	queen (n)	nữ hoàng	5	interesting (a)	thú vị
3	afraid (a)	sợ, lo sợ	6	castle (n)	lâu đài

C. HOMEWORK

Exercise 1: Read and write the correct verb in past simple (Con hãy đọc và viết dạng đúng của động từ ở dạng quá khứ)

Verb infinitive

0. like



Verb in past simple

.....**liked**.....

1. do



.....

2. wash



.....

3. listen



.....

4. go



.....

5. eat



.....

Exercise 2: Circle the correct answer (Con hãy khoanh tròn đáp án đúng)

0. She went (go) to school yesterday.

1. _____ you _____ (make) a cake last birthday?

2. We _____ (not play) tennis last week?

3. Tuan _____ (have) a new bike last Monday.

4. We _____ (look) for the birds 2 days ago.

5. He _____ (be) a doctor in the past.

Exercise 3: Read the text and write “Yes” or “No” (Con hãy đọc đoạn văn và viết “Yes” hoặc “No”)

My Family's Picnic Last Weekend

Last weekend, my family went on a picnic at a nearby park. We prepared everything the night before. My mother made sandwiches, and my father packed the drinks. My brother and I helped by gathering all the picnic supplies.

On Saturday morning, we woke up early and drove to the park. It was a sunny day, and the weather was perfect. We found a nice spot under a big tree and set up our picnic. My sister played with a ball, and my parents enjoyed reading their books. We all had a great time eating, playing, and relaxing together.

0. The family went on a picnic last weekend.	Yes
1. The father made sandwiches for the picnic.	
2. The family walked to the park on Sunday morning.	
3. The weather was nice during the picnic.	
4. The sister didn't play with a ball.	
5. Their parents loved reading their books.	

Exercise 4: Reorder the words to make complete sentences using the past simple tense (Con hãy sắp xếp lại từ để tạo thành những câu hoàn chỉnh có sử dụng thì quá khứ đơn)

0. Yesterday. / I / finished / my /homework

→ _____ I finished my homework yesterday. _____

1. a / We / picnic / had / Sunday. / on

→ _____

2. watched / They / last night. / movie / a

→ _____

3. to the zoo / went / The / class / last week.

→ _____

4. Did / wash / father / his car / your / last Saturday?

→ _____

5. not / did / He / game. / play

→ _____

Exercise 5: Read and answer on your own ideas

(Con hãy đọc và trả lời bằng chính ý tưởng của mình)

0. Did you go to school yesterday?

_____ - Yes, I did. _____

1. Did your father cook last night?

2. Was you happy at your last birthday?

3. Did you eat breakfast this morning?

4. Did you watch TV before going to bed?

5. Did you do your homework last night?

Helen is talking to a man about his castle. What does the man say?

Read the conversation and choose the best answer.

Write a letter (A–H) for each answer.

You do not need to use all the letters. There is one example.

Example



Helen:

Please can I ask you some questions about your castle? It's for my homework.



Man:

..... C

Questions



Helen:

Your castle is lovely! Have you lived here for a long time?



Man:

.....



Helen:

Does the castle have an interesting history?



Man:

.....



Helen:

Have you ever felt afraid in the castle?



Man:

.....



Helen:

Lots of people visit your home, don't they?



Man:

.....



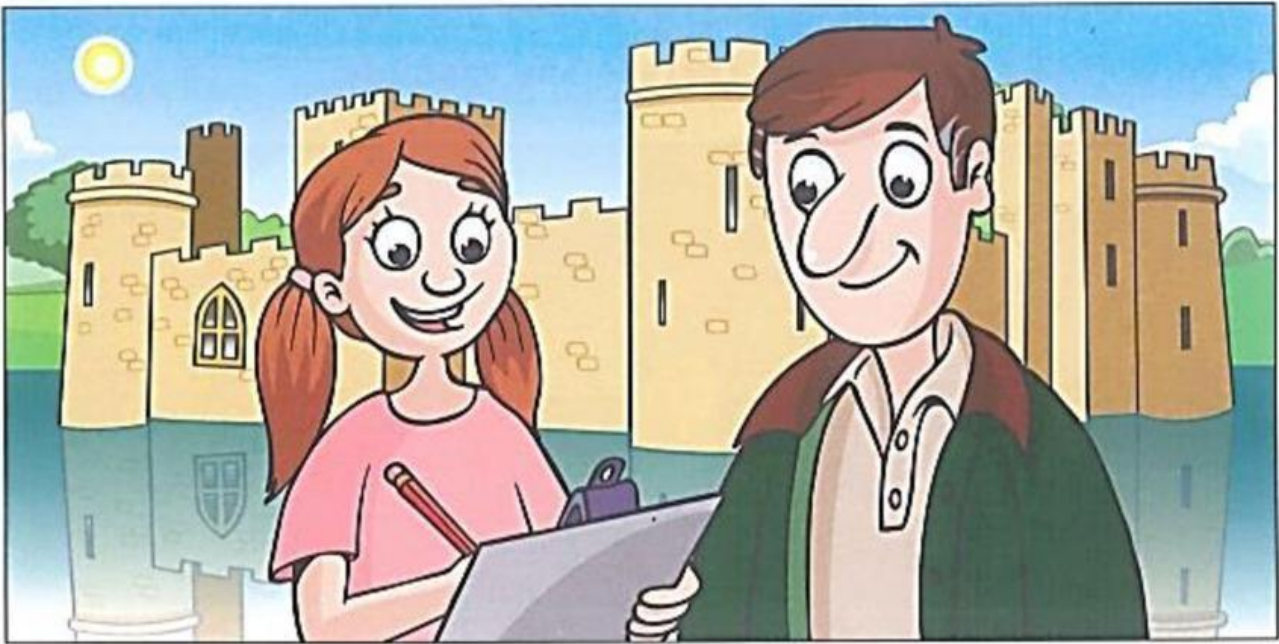
Helen:

Who cleans the castle?



Man:

.....



- A My wife and I do that for three hours a day. It's a big job.
- B I came here when I was four or five years old.
- C Of course you can. I'm happy to help. **(Example)**
- D Only twice, when I heard strange sounds which I don't like.
- E Me too. It's very quiet here because we live in the countryside.
- F Oh yes! A famous queen lived here in the sixteenth century.
- G I can't remember but it's very old.
- H We enjoy having them here and learning about this important place.